

PHỤ LỤC

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH CÀ MAU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Thực hiện năm 2025	Năm 2026		So sánh (%)		Ghi chú
					Kế hoạch năm 2026	Ư'TH 6 tháng năm 2026	Ư'TH 6T2026/KH2026	Ư'TH 6T2026/TH 6T2025	
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP)	%	7.09	8.0	10.0			6,4% - 6,6%	Kết quả tăng trưởng GRDP quý II và 6 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau chưa được Cục Thống kê công bố
	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	Triệu đồng	-	80	91	-	-	-	
2	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%	-	7.38	6,5-8	-	-	-	
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	29.531	72.017	90.000	36.806.6	40.9	124.6	
4	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	-	7.5	8				Đánh giá vào cuối năm
5	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1.152.51	2.615.7	2.800	1.316.3	47.0	114.2	
6	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	6.100	12.213	11.405	6.956.0	61.0	114.0	
7	Tổng số doanh nghiệp	DN		10.330	11.730	11.330	96.6		
	Trong đó: Số doanh nghiệp thành lập mới	DN		1.600	1.400	932	66.6	128.0	
8	Tỷ lệ đô thị hóa	%	-	35	36	-	-	-	Đánh giá vào cuối năm
9	Chỉ số phát triển con người (HDI)		-	0.69	0.7				
10	Phát triển nhà ở xã hội	Căn	-	610	600	152	25.3		Tổ chức khởi công mới được 510 căn
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	-	65	68.0	-			Đánh giá vào cuối năm
	Trong đó: Có bằng cấp, chứng chỉ	%	-	27.5	29	-			
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%	-	0.63	0.53	-	-	-	
13	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	-	42.9	38.0				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Thực hiện năm 2025	Năm 2026		So sánh (%)		Ghi chú
					Kế hoạch năm 2026	Ư' TH 6 tháng năm 2026	Ư' TH 6T2026/ KH2026	Ư' TH 6T2026/TH 6T2025	
14	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường	-	30	31.3				
	Số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân	Bác sỹ	-	13.1	13.2				
15	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%		95	95.5	99.5			Đạt
16	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	83.98	86.2	88	86.7			
	Tỷ lệ trường học có hệ thống nước sạch để uống và nhà vệ sinh tiêu chuẩn	%	-	70	100	76			
17	Tỷ lệ che phủ rừng	%	-	12.2	12.3	-			Đánh giá vào cuối năm
18	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	-	96	96.5	-			
	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	-	50	53	-			
19	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	-	80	82	-			
	Tỷ lệ KCN, KKT đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	-	66.7	66.7	66.7			Đạt
20	Tỷ lệ thu gom xử lý rác thải sinh hoạt	%	-	90	91	87.5			
21	Thực hiện công tác tuyển quân, diễn tập hàng năm	%	-	100	100	100			Đạt
	Tỷ lệ xã, phường không có ma túy	%	-	29.7	25	-			Đánh giá vào cuối năm
	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	-	90	90	-			